

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN HÌNH CÁP HẢI DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 24
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền hình Cáp Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền hình Cáp Hải Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Hải Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800285788, đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 01 tháng 06 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Phạm Hồng Thái - Phường Quang Trung - Thành phố Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch
Ông Vũ Duy Hân	Thành viên
Ông Vũ Quang Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Điền	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Đích	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Minh	Giám đốc
Ông Vũ Duy Hân	Phó Giám đốc
Ông Vũ Quang Vinh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Thị Tuyết	Trưởng Ban
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Ngô Quang Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Truyền Hình Cáp Hải Dương

Địa chỉ: Số 75, Phạm Hồng Thái, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính [riêng] đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Văn Minh
Giám đốc

Hải Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 29-11-2018

Số chứng thực: 9971. Quyển số: 03.SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN ĐỨC HÀ



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Truyền Hình Cáp Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Truyền hình Cáp Hải Dương được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kê tiền mặt của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 với số dư 4.394.031.508 đồng, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và chính xác giá trị của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 của Công ty.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền hình Cáp Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Indice

Đinh Văn Giao

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3286-2015-002-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 29-11-2018

Số chứng thực: 9971 Quyền số: 87 SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN ĐỨC HÀ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		32.074.957.322	5.944.786.581
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.875.667.372	3.572.690.312
111	1. Tiền		21.875.667.372	3.572.690.312
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		894.099.182	105.680.560
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	781.194.838	30.617.724
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		25.097.091	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	87.807.253	75.062.836
140	III. Hàng tồn kho	6	2.220.784.108	2.108.706.852
141	1. Hàng tồn kho		2.220.784.108	2.108.706.852
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		84.406.660	157.708.857
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	84.406.660	157.708.857
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.857.034.320	23.541.768.143
220	I. Tài sản cố định		13.480.273.309	19.216.449.416
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	13.480.273.309	19.216.449.416
222	- Nguyên giá		56.082.988.027	53.874.347.567
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.602.714.718)	(34.657.898.151)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		119.334.830	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	119.334.830	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.257.426.181	4.325.318.727
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	4.257.426.181	4.325.318.727
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		49.931.991.642	29.486.554.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

BẢN SAO

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.218.294.289	14.622.877.146
310	I. Nợ ngắn hạn		20.088.294.289	7.890.435.524
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	549.229.000	2.043.413.434
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	101.202.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	2.233.925.545	267.371.484
314	4. Phải trả người lao động		1.913.681.012	1.453.171.641
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	236.637.668	111.779.282
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	15.002.268.156	2.626.250.319
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	13	13.535.191	1.081.226.436
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		139.017.717	206.020.928
330	II. Nợ dài hạn		14.130.000.000	6.732.441.622
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	14.130.000.000	6.732.441.622
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.713.697.353	14.863.677.578
410	I. Vốn chủ sở hữu		15.713.697.353	14.863.677.578
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.130.000.000	14.130.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.130.000.000	14.130.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.583.697.353	733.677.578
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.583.697.353	733.677.578
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		49.931.991.642	29.486.554.724

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 29-11-2018
Số chứng thực: 9971... Quyền số: 14... SCT/BS

[Signature]



Vũ Thị Phương Thúy
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Lê Văn Minh
Giám đốc
Hải Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2018



**PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN ĐỨC HÀ**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

BẢN SAO

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Từ 01/06/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	40.142.870.386	23.341.944.687
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.142.870.386	23.341.944.687
11	3. Giá vốn hàng bán	16	30.875.346.923	18.424.537.411
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.267.523.463	4.917.407.276
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	17	103.502.533	15.393.574
22	6. Chi phí tài chính		-	395.138
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	395.138
25	7. Chi phí bán hàng	18	2.606.621.600	1.426.401.266
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	4.836.847.973	2.587.907.849
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.927.556.423	918.096.597
31	10. Thu nhập khác		60.327.113	92
32	11. Chi phí khác		6.609.476	799.773
40	12. Lợi nhuận khác		53.717.637	(799.681)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.981.274.060	917.296.916
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	397.576.707	183.619.338
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.583.697.353	733.677.578
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	560	260

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 29-11-2018

Số chứng thực: 9921... Quyền số: 23... SCT/BS

Vũ Thị Phương Thủy
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Lê Văn Minh
Giám đốc

Hải Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2018

PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN ĐỨC HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

BẢN SAO

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Từ 01/06/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.981.274.060	917.296.916
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.841.314.034	5.286.016.901
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		7.944.816.567	5.301.015.337
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(103.502.533)	(15.393.574)
06	- Chi phí lãi vay			395.138
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.822.588.094	6.203.313.817
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(788.418.622)	144.404.012
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(112.077.256)	965.736.064
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		19.338.051.550	(8.172.194.882)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		438.440.391	(73.379.278)
14	- Tiền lãi vay đã trả			(395.138)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(170.541.235)	(120.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(433.842.000)	(43.134.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.094.200.922	(1.095.649.405)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(2.894.726.395)	(1.247.436.177)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		103.502.533	15.393.574
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.791.223.862)	(1.232.042.603)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(50.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(50.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

BẢN SAO

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Từ 01/06/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		25.302.977.060	(2.377.692.008)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.572.690.312	5.950.382.320
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	28.875.667.372	3.572.690.312

Vũ Thị Phương Thủy
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Lê Văn Minh
Giám đốc

Hải Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 29-11-2018

Số chứng thực: 9971... Quyền số: 2... SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN ĐỨC HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

BẢN SAO

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền hình Cáp Hải Dương được chuyển đổi từ Trung tâm Truyền thanh Truyền hình Cáp Hải Dương theo Quyết định số 1159/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hải Dương ngày 30 tháng 03 năm 2009.

Năm 2002 Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam tham gia góp vốn tại Ban Quản lý dự án Truyền hình Cáp Hải Dương (đã bàn giao dự án cho Trung tâm Truyền thanh Truyền hình Cáp Hải Dương nay là Công ty Cổ phần Truyền hình Cáp Hải Dương).

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 07/04/2014 của UBND tỉnh Hải Dương về việc cổ phần hóa và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 0800285788 ngày 01 tháng 06 năm 2016 với số vốn điều lệ là 14.130.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 75 Phạm Hồng Thái - Phường Quang Trung - Thành phố Hải Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ truyền hình cáp, truyền thông, công nghệ thông tin và các dịch vụ giá trị gia tăng kèm theo;
- Mua bán, trao đổi bản quyền các chương trình truyền hình trong và ngoài nước;
- Thiết kế, thi công các mạng truyền hình cáp, truyền thông và công nghệ thông tin;
- Mua bán, sản xuất, sửa chữa thiết bị truyền hình cáp, truyền thông, công nghệ thông tin và thiết bị điện tử;
- Phát sóng các chương trình truyền hình trên hệ thống truyền hình cáp phục vụ nhu cầu thông tin, giải trí của nhân dân;
- Dịch vụ quảng cáo trên mạng truyền hình cáp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

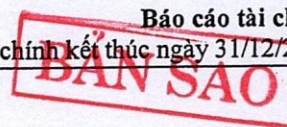
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm

2.7. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

**Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế**

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh toàn bộ doanh thu, chi phí phát sinh và thực hiện phân chia lợi nhuận cho BCC.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán để sử dụng dịch vụ thuê bao truyền hình Cáp, dịch vụ quảng cáo...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của đơn vị được phân phối theo quyết định của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hải Dương.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.394.031.508	1.259.340.190
Tiền gửi ngân hàng	17.481.635.864	2.313.350.122
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	-
	28.875.667.372	3.572.690.312

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hải Dương có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4.8%.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Bùi Thu Hằng	113.223.026	-
- Vũ Quốc Huy	160.710.000	-
- Phạm Thị Hồng	175.700.000	-
- Đoàn Thị Thuần	185.000.097	-
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hải Dương	2.060.000	3.572.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ CTECH CTI Hải Dương	-	7.204.000
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Việt Nam	9.600.000	9.600.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	134.901.715	10.241.724
	781.194.838	30.617.724

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	87.807.253	-	75.062.836	-
- Thuế TNCN của người lao động	4.740.586	-	15.632.506	-
- Các khoản bảo hiểm phải thu của người lao động	-	-	35.389.475	-
- Các khoản phải thu khác	83.066.667	-	24.040.855	-
	87.807.253	-	75.062.836	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.795.396.035 ✓	-	1.558.761.192	-
Hàng hoá	425.388.073 ✓	-	549.945.660	-
	2.220.784.108	-	2.108.706.852	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí in phôi phiếu thu, in phôi hóa đơn	8.106.660	32.475.524
- Chi phí thuê địa điểm giao dịch	76.300.000	125.233.333
	84.406.660	157.708.857
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê địa điểm giao dịch	293.666.667	193.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.275.066.395	1.024.608.502
- Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	2.688.693.119	3.107.710.225
	4.257.426.181	4.325.318.727

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 2712/QĐ-UBND - “Về việc Phê duyệt giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa” ngày 22 tháng 10 năm 2015 và phân bổ trong thời gian 8 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	330.957.547	53.164.311.293	379.078.727	53.874.347.567
- Mua trong năm	-	169.750.909	1.181.263.637	1.351.014.546
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.154.871.562	-	1.154.871.562
- Giảm khác	-	(297.245.648)	-	(297.245.648)
Số dư cuối năm	330.957.547	54.191.688.116	1.560.342.364	56.082.988.027
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	83.611.294	34.302.737.067	271.549.790	34.657.898.151
- Khấu hao trong năm	38.476.512	7.820.221.215	102.666.245	7.961.363.972
- Giảm khác	-	(16.547.405)	-	(16.547.405)
Số dư cuối năm	122.087.806	42.106.410.877	374.216.035	42.602.714.718
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	247.346.253	18.861.574.226	107.528.937	19.216.449.416
Tại ngày cuối năm	208.869.741	12.085.277.239	1.186.126.329	13.480.273.309

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.885.226.385 VND.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	279.723.543	279.723.543
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	-	-	1.763.689.891	1.763.689.891
Công ty TNHH MTV 43	211.365.000	211.365.000	-	-
Công ty TNHH Công Nghệ Cao HT Việt Nam	308.770.000	308.770.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	29.094.000	-	-	-
	549.229.000	520.135.000	2.043.413.434	2.043.413.434

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	181.423.603	3.301.356.436	1.550.892.221	-	-	-	-	1.931.887.818	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	70.315.375	397.576.707	170.541.235	-	-	-	-	297.350.847	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.632.506	15.107.366	26.052.992	-	-	-	-	4.686.880	-
	-	267.371.484	3.714.040.509	1.747.486.448	-	-	-	-	2.233.925.545	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Phí cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	110.898.157	-
- Chi phí thuê cột điện	-	1.915.909
- Chi phí phải trả khác	125.739.511	109.863.373
	236.637.668	111.779.282

12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu nhận trước của dịch vụ thuê bao Truyền hình Cáp	15.002.268.156	2.626.250.319
	15.002.268.156	2.626.250.319

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	11.034.010	85.792.710
Bảo hiểm y tế	1.731.585	14.848.739
Bảo hiểm thất nghiệp	769.596	6.599.439
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	973.985.548
- Lợi nhuận cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh	-	913.658.435
- Phải trả, phải nộp khác	-	60.327.113
	13.535.191	1.081.226.436
b) Dài hạn		
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam ^(*)	14.130.000.000	6.732.441.622
	14.130.000.000	6.732.441.622

^(*) Theo Phụ lục hợp đồng số 09 của hợp đồng hợp tác kinh doanh số 56HD/HTKD ký ngày 05/06/2002, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam góp vốn với số tiền là 14.130.000.000 VND. Phân chia lợi nhuận căn cứ vào kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Truyền hình Cáp Hải Dương, tỷ lệ phân chia lợi nhuận là 50/50.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/06/2016	14.130.000.000	-	14.130.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	733.677.578	733.677.578
Số dư cuối năm trước	14.130.000.000	733.677.578	14.863.677.578
Số dư đầu năm nay	14.130.000.000	733.677.578	14.863.677.578
Lãi trong năm	-	1.583.697.353	1.583.697.353
Phân chia lợi nhuận cho TCT Truyền hình Cáp Việt Nam	-	(366.838.789)	(366.838.789)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ^(*)	-	(366.838.789)	(366.838.789)
Số dư tại 31/12/2017	14.130.000.000	1.583.697.353	15.713.697.353

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHCD ngày 21/04/2017 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2016. Theo đó trích lập 100% lợi nhuận năm 2016 (sau khi phân chia cho TCT Truyền hình Cáp Việt Nam) vào quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 366.838.789 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hải Dương	6.923.700.000	49,00%	6.923.700.000	49,00%
Nguyễn Trọng Đích	2.240.540.000	15,86%	2.240.540.000	15,86%
Các cổ đông khác	4.965.760.000	35,14%	4.965.760.000	35,14%
Cộng	14.130.000.000	100%	14.130.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	năm 2017	Từ 01/06/2016 đến 31/12/2016
		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14.130.000.000	14.130.000.000
- Vốn góp đầu năm	14.130.000.000	14.130.000.000
- Vốn góp cuối năm	14.130.000.000	14.130.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.413.000	1.413.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.413.000	1.413.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.413.000	1.413.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.413.000	1.413.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.413.000	1.413.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	năm 2017	Từ 01/06/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.608.660.979	1.964.770.952
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.534.209.407	21.377.173.735
	40.142.870.386	23.341.944.687

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	năm 2017	Từ 01/06/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.342.079.819	1.245.229.747
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.533.267.104	17.179.307.664
	30.875.346.923	18.424.537.411

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Từ 01/06/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.502.533	15.393.574
	103.502.533	15.393.574

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	năm 2017	Từ 01/06/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.940.624.400	880.172.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.997.200	525.028.690
Chi phí khác bằng tiền	-	21.200.000
	2.606.621.600	1.426.401.266

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Từ 01/06/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.047.596	25.077.365
Chi phí nhân công	3.183.233.788	1.658.338.968
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	29.083.997	38.667.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.337.720	53.644.398
Thuế, phí và lệ phí	13.000.000	11.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	841.425.131	573.825.009
Chi phí khác bằng tiền	540.719.741	226.854.926
	4.836.847.973	2.587.907.849

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Từ 01/06/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.981.274.060	917.296.916
Các khoản điều chỉnh tăng	6.609.476	799.773
- Các khoản tiền phạt	6.609.476	799.773
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.987.883.536	918.096.689
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	397.576.707	183.619.338
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	70.315.375	6.696.037
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(170.541.235)	(120.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	297.350.847	70.315.375
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	297.350.847	70.315.375

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Từ 01/06/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.583.697.353	733.677.578
Các khoản điều chỉnh giảm:	(791.848.677)	(366.838.789)
- Lợi nhuận phân chia hợp đồng hợp tác kinh doanh tạm tính (*)	(791.848.677)	(366.838.789)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	791.848.677	366.838.789
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.413.000	1.413.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	560	260

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 2.7 và thuyết minh số 13.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Từ 01/06/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.270.529.306	834.001.988
Chi phí nhân công	11.962.374.822	6.317.607.951
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	89.601.402	170.381.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.944.816.567	5.301.015.337
Thuế, phí và lệ phí	13.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.487.236.258	7.910.502.029
Chi phí khác bằng tiền	551.258.141	660.107.617
	38.318.816.496	21.193.616.779

23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

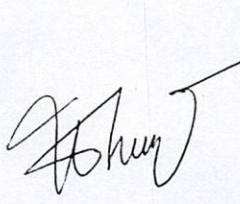
Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Từ 01/06/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	798.146.370	627.088.762

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/06/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Truyền hình Cáp Hải Dương đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Vũ Thị Phương Thúy
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu


Lê Văn Minh
Giám đốc
Hải Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2018


PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN ĐỨC HÀ